| CHÍNH PHỦ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 24 /2016/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2016* |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1138
ĐẾN Ngày: 09/4/16
Chuyển: LĐVP

# NGHỊ ĐỊNH
## Quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước; các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước trong hệ thống Kho bạc Nhà nước; nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý ngân quỹ nhà nước.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Các đơn vị thuộc hệ thống Kho bạc Nhà nước.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế và các cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngân quỹ nhà nước.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước là các quy định về quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm các quy định về nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước; các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước (nghiệp vụ về tổ chức thanh toán, dự báo luồng tiền và xây dựng phương án điều hành ngân quỹ nhà nước để quản lý tập trung, thống nhất mọi nguồn thu, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; huy động vốn ngắn hạn, sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi đảm bảo an toàn và hiệu quả; quản lý rủi ro; quản lý thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước); nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý ngân quỹ nhà nước.

2. An toàn về khả năng thanh khoản là việc các khoản ngân quỹ nhà nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước tại mọi thời điểm.

3. An toàn về việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là việc các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng đúng mục đích theo quy định và có khả năng được thu hồi đầy đủ khi đến hạn (bao gồm cả gốc và lãi).

4. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là phần ngân quỹ chênh lệch dương giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ.

5. Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch âm giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ (nếu có).

6. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước là hoạt động nhận dạng các loại rủi ro, đánh giá rủi ro và áp dụng các phương pháp phòng ngừa đối với các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

7. Hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước là mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tối đa đối với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định để đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

8. Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước là hệ thống các tài khoản thanh toán, bao gồm: tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tại các hệ thống ngân hàng thương mại.

9. Dự báo luồng tiền là việc tổng hợp, xác định số dự kiến thu, dự kiến chi và chênh lệch số dự kiến thu, chi ngân quỹ nhà nước theo tháng, quý và năm.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống Kho bạc Nhà nước.

2. Thực hiện tập trung nhanh mọi nguồn thu nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

3. Việc quản lý ngân quỹ nhà nước phải luôn đảm bảo an toàn và có hiệu quả; gắn kết quản lý ngân quỹ nhà nước với quản lý ngân sách nhà nước và quản lý nợ công, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ của Chính phủ.

## Chương II
## NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

**Điều 5. Phương án điều hành ngân quỹ nhà nước**

1. Việc quản lý ngân quỹ nhà nước được thực hiện theo phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm được Bộ Tài chính phê duyệt. Phương án điều hành ngân quỹ nhà nước bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Dự kiến thu, dự kiến chi và xác định nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt trong quý, năm.

b) Dự kiến hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi (nếu có) đối với từng đối tượng cụ thể.

c) Các biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt (nếu có).

d) Xác định định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong quý.

2. Định kỳ, trước ngày 20 tháng cuối quý, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý sau; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng đầu tiên của quý sau.

Đối với phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 12 năm trước; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 của năm sau.

**Điều 6. Dự báo luồng tiền**

1. Dự báo thu ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo thu và vay của ngân sách nhà nước; dự báo thu của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn thu hồi.

2. Dự báo chi ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; dự báo chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả.

3. Xác định nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt trong kỳ dự báo.

**Điều 7. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tạm ứng cho ngân sách trung ương.

b) Tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh.

c) Gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại có mức độ an toàn cao theo xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trong đó, ưu tiên gửi tại ngân hàng thương mại có tính an toàn cao hơn, khả năng thanh khoản tốt hơn và có mức lãi suất cao hơn.

d) Mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.

2. Thời hạn sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi:

a) Tối đa không quá 01 năm đối với việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh. Trường hợp ngân sách trung ương hoặc ngân sách cấp tỉnh khó khăn, nguồn thu không đáp ứng đủ các nhu cầu chi theo kế hoạch, được gia hạn tạm ứng với thời hạn tối đa không quá 01 năm; việc gia hạn tạm ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Kho bạc Nhà nước, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc như việc quyết định một khoản tạm ứng mới.

b) Tối đa không quá 03 tháng đối với các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đối với các khoản tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này. Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách nhà nước.

b) Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định đối với các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều này.

**Điều 8. Biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

2. Số tiền vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được hạch toán riêng và không tính vào bội chi ngân sách nhà nước. Chi trả lãi vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được tính trong chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước; không thực hiện cấp phát từ ngân sách nhà nước đối với khoản chi trả lãi này.

3. Việc phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt có các kỳ hạn tối đa không quá 03 tháng. Quy trình, thủ tục về phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được thực hiện theo quy định hiện hành về việc phát hành trái phiếu Chính phủ. Trong đó:

a) Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành tín phiếu kho bạc bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt được sử dụng để đảm bảo khả năng thanh khoản của Kho bạc Nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước quản lý, sử dụng vốn phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; bố trí nguồn để hoàn trả nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn.

c) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là một khoản chi nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước. Mức phí chi trả được thực hiện theo mức phí đấu thầu tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định các biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 9. Quản lý rủi ro đối với hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Các rủi ro trong hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

a) Rủi ro thanh toán: Là loại rủi ro phát sinh khi nguồn thu ngân quỹ nhà nước không đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi ngân quỹ nhà nước; hoặc do các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này chưa đến kỳ hạn thu hồi; hoặc các khoản vay, phát hành tín phiếu không đủ để đảm bảo các nhiệm vụ chi của ngân quỹ nhà nước.

b) Rủi ro trong hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước: Là loại rủi ro phát sinh khi các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định tại Điều 7 Nghị định này không có khả năng thu hồi kịp thời và đầy đủ (gốc, lãi) khi đến hạn; hoặc do có sự biến động bất lợi về lãi suất trên thị trường tiền tệ hoặc sự biến động bất lợi về tỷ giá hối đoái.

c) Các loại rủi ro khác: Là loại rủi ro phát sinh do đánh giá chưa chính xác mức độ ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt; hoặc do hệ thống công nghệ thông tin bị trục trặc; hoặc do các sự kiện bất khả kháng khác.

2. Kho bạc Nhà nước đánh giá rủi ro nhằm:

a) Nhận dạng rủi ro và đánh giá khả năng ảnh hưởng của các rủi ro đến hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

b) Việc đánh giá rủi ro được thực hiện thường xuyên theo tháng, quý, năm để có biện pháp quản lý ngân quỹ nhà nước và phòng ngừa rủi ro phù hợp; đồng thời, định kỳ báo cáo Bộ Tài chính để có những chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn.

3. Biện pháp phòng ngừa rủi ro:

a) Quy định hạn mức tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương.

b) Quy định hạn mức tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh; trong đó, hạn mức tạm ứng cho từng ngân sách cấp tỉnh phải đảm bảo nguyên tắc tổng số dư nợ tạm ứng và các khoản dư nợ huy động khác của ngân sách cấp tỉnh không vượt quá mức được phép huy động tối đa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước đối với ngân sách cấp tỉnh đó.

c) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại.

d) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.

đ) Xác định định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu mà Kho bạc Nhà nước phải duy trì số dư trên tài khoản thanh toán tập trung để đảm bảo an toàn khả năng thanh toán, chi trả cho ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.

4. Kho bạc Nhà nước triển khai đầy đủ, đồng bộ các biện pháp để giảm thiểu và phòng ngừa đối với các rủi ro trong quản lý ngân quỹ nhà nước, cụ thể:

a) Chỉ được sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi cho các mục đích đã được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này; đồng thời, tuân thủ các hạn mức được quy định tại Khoản 3 Điều này.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện tự kiểm tra, giám sát nội bộ theo quy trình quy định về quản lý ngân quỹ nhà nước sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để việc quản lý ngân quỹ nhà nước luôn được an toàn và theo đúng quy định.

d) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro khác.

**Điều 10. Tài khoản thanh toán tập trung**

1. Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

a) Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trong đó, một tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh (nếu có).

b) Các tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại; trong đó, tại từng hệ thống ngân hàng thương mại gồm: một tài khoản thanh toán tổng hợp tại trung ương và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh ngân hàng thương mại trực thuộc.

2. Các tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại được sử dụng để thu, chi ngân quỹ nhà nước và thực hiện các giao dịch về sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt.

3. Cuối ngày, số phát sinh thu, chi trên các tài khoản thanh toán của các Kho bạc Nhà nước địa phương được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước, cụ thể:

a) Các tài khoản thanh toán mở tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Các tài khoản thanh toán mở tại chi nhánh ngân hàng thương mại được tập trung về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại cùng hệ thống ngân hàng thương mại đó.

4. Số dư cuối ngày tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước:

a) Tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được trả lãi theo mức lãi suất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, không thấp hơn lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả cho các tổ chức tín dụng trong cùng thời kỳ.

b) Tại các ngân hàng thương mại được trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận giữa Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại, phù hợp với các quy định của pháp luật.

**Điều 11. Mở tài khoản, trả lãi và thu phí**

1. Các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

a) Quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính nhà nước.

b) Các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để giao dịch, thanh toán.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mở tài khoản tạm thu, tạm giữ; các đơn vị dự toán mở tài khoản tiền gửi.

d) Các quỹ tài chính nhà nước và các đơn vị, tổ chức kinh tế khác mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

đ) Các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ có thể mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ, liên doanh, liên kết.

2. Việc trả lãi cho các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Các đối tượng được Kho bạc Nhà nước trả lãi, bao gồm: quỹ dự trữ tài chính thuộc ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, thành phố; các quỹ tài chính nhà nước gửi tại Kho bạc Nhà nước; tiền của các đơn vị, tổ chức không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Mức lãi suất được thực hiện theo mức lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả cho Kho bạc Nhà nước tại thời điểm tính lãi.

b) Các đối tượng không được Kho bạc Nhà nước trả lãi, bao gồm: tồn quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Việc thu phí thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Các đối tượng phải trả phí thanh toán, bao gồm: Tiền của các đơn vị, tổ chức không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước gửi tại Kho bạc Nhà nước.

Mức phí thanh toán được thực hiện theo mức phí mà ngân hàng thu đối với Kho bạc Nhà nước tại thời điểm tính phí.

b) Các đối tượng không phải trả phí thanh toán, bao gồm: Các khoản thanh toán của ngân sách nhà nước; quỹ dự trữ tài chính thuộc ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh; các quỹ tài chính nhà nước và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

**Điều 12. Thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

a) Thu lãi từ các hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước;

b) Các khoản thu phí thanh toán của các đơn vị, tổ chức kinh tế;

c) Các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm:

a) Chi trả lãi và các khoản chi phí phát sinh trong quá trình phát hành, thanh toán khoản vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt;

b) Chi trả phí thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại;

c) Chi trả lãi cho các quỹ và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

3. Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo cơ chế tài chính của Kho bạc Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

## Chương III
## NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

### Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

2. Phê duyệt phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm theo đề nghị của Kho bạc Nhà nước.

3. Quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng cho ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Nghị định này.

4. Tổ chức chỉ đạo, quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này; đồng thời, thực hiện đầy đủ các lệnh thanh toán hợp lệ của Kho bạc Nhà nước.

2. Thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và thu phí đối với các giao dịch thanh toán của Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

3. Cung cấp thông tin kịp thời cho Bộ Tài chính về xếp hạng các tổ chức tín dụng hàng năm theo mức độ an toàn.

### Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành và địa phương

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chấp hành nghiêm chế độ cung cấp, gửi thông tin, số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước và thu, chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước quy định tại Điều 18 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện tạm ứng và sử dụng vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi theo quy định của Bộ Tài chính về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kho bạc Nhà nước**

1. Ban hành các quy trình nghiệp vụ và triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước.

2. Trực tiếp quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước trong phạm vi toàn quốc để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.

3. Quyết định việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi và biện pháp xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ; vận hành hệ thống công nghệ thông tin và các hoạt động khác có liên quan để việc quản lý ngân quỹ nhà nước được an toàn, có hiệu quả.

**Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của các ngân hàng thương mại**

1. Mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước để thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước để tập trung nhanh các khoản thu, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các khoản chi ngân quỹ nhà nước; thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản của Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Nghị định này và thu phí thanh toán đối với Kho bạc Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước**

1. Các đơn vị giao dịch chịu trách nhiệm cung cấp và gửi đầy đủ, kịp thời cho Kho bạc Nhà nước các thông tin, số liệu theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ cho việc dự báo luồng tiền.

2. Các đơn vị giao dịch được yêu cầu Kho bạc Nhà nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu thanh toán chi trả theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

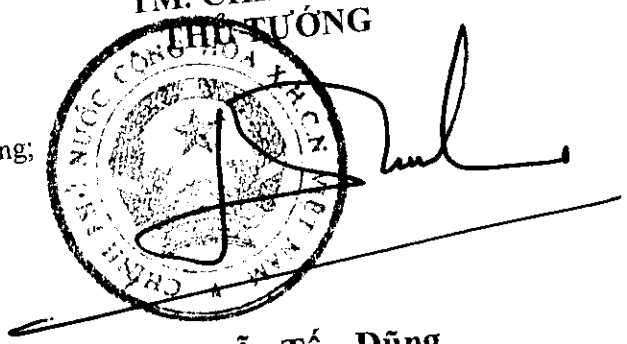
## Chương IV
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 19. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 625